

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 80/NQ-HĐND

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách
địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
KHÓA X, NHIỆM KỲ 2021-2026, KỲ HỌP THỨ 15**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính
phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa
phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính -
ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa
phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ
Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số
163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn
thi hành Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài
chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài
chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026;*

*Xét Báo cáo số 409/BC-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân thành phố Đà Nẵng về tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước
năm 2023, dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa
phương và phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2024; Báo cáo thẩm tra số
392/BC-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội
đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng
nhân dân thành phố tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và thu ngân sách
địa phương năm 2024**

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng:
19.322.433 triệu đồng, gồm:

- a) Thu nội địa : 15.790.000 triệu đồng;
- b) Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu : 3.500.000 triệu đồng;
- c) Thu viện trợ : 32.433 triệu đồng.

2. Dự toán thu ngân sách địa phương (kể cả thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách và thu chuyển nguồn): 19.335.506 triệu đồng, gồm:

- a) Ngân sách thành phố : 18.263.350 triệu đồng;
- b) Ngân sách huyện Hòa Vang và các xã : 1.072.156 triệu đồng.

Điều 2. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024

1. Thông qua các nguyên tắc phân bổ chi ngân sách địa phương theo Báo cáo số 409/BC-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, trong đó:

a) Năm 2024 thực hiện phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ chi thường xuyên theo Nghị quyết số 52/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND thành phố được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 66/2022/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 và sửa đổi bổ sung tại Nghị quyết số 83/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023.

b) Để đảm bảo cân đối ngân sách, việc phân bổ dự toán chi thường xuyên cho các nhiệm vụ chi thực hiện theo thứ tự ưu tiên, rà soát cắt, giảm, giãn các nhiệm vụ chi, các chương trình, đề án chưa thật sự cấp thiết; ưu tiên bố trí dự toán kinh phí để đảm bảo thực hiện chi cho con người, an sinh xã hội, các nhiệm vụ cấp thiết khác khi có cơ sở giải trình đầy đủ.

c) Đảm bảo phân bổ đủ quỹ tiền lương theo lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng đối với các đơn vị dự toán cấp thành phố; trong đó: ngân sách thành phố chuyển nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương tập trung các năm trước 401.781 triệu đồng để bố trí đảm bảo nhu cầu tăng lương cơ sở từ 1.490.000 đồng/tháng lên 1.800.000 đồng/tháng cho các đơn vị dự toán cấp thành phố (sau khi đã đảm bảo từ nguồn CCTL tại đơn vị dự toán). Huyện Hòa Vang chủ động sử dụng nguồn thực hiện cải cách tiền lương của ngân sách huyện để đảm bảo nhu cầu tăng lương cơ sở.

Đối với nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn cải cách tiền lương, căn cứ số tiết kiệm Bộ Tài chính giao, khi giao dự toán chi cho các đơn vị dự toán thì tạm xác định số tiết kiệm và quản lý tập trung tại ngân sách, khi quyết toán năm 2024 sẽ xác định số thực tế và chuyển nguồn sang năm sau sử dụng theo đúng quy định.

d) Thống nhất thực hiện cân đối chung vào dự toán chi thường xuyên để phân bổ các nhiệm vụ chi theo phân cấp, không chi tiết theo từng nhiệm vụ chi, lĩnh vực chi và đơn vị chi đối với kinh phí sự nghiệp trung ương hỗ trợ có mục tiêu để đảm bảo mặt bằng dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024 bằng năm 2023 là 2.053.888 triệu đồng (do trung ương không chi tiết mục tiêu cụ thể).

đ) Thống nhất phương án chuyển nguồn tiết kiệm chi năm 2023, số tiền 286.678 triệu đồng để đảm bảo một số chính sách an sinh xã hội theo Báo cáo số 409/BC-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố.

e) Thống nhất phân bổ một phần vốn chi đầu tư phát triển từ nguồn tập trung trong nước (300.000 triệu đồng) để thực hiện chi ủy thác vốn cho Ngân hàng Chính sách xã hội và các quỹ tài chính ngoài ngân sách để cho vay các đối tượng chính sách và hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp theo chính sách của thành phố.

g) Thống nhất chuyển nguồn tăng thu, tiết kiệm chi tiền sử dụng đất và xô số kiến thiết các năm trước còn lại đến hết năm 2022 để bố trí dự toán chi đầu tư năm 2024 số tiền 1.589.271 triệu đồng.

h) Do thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp huyện Hòa Vang năm 2024 (trừ tiền sử dụng đất) giảm so với dự toán năm 2023, thống nhất việc ngân sách thành phố tăng số bổ sung cân đối cho ngân sách huyện theo quy định pháp luật về NSNN để huyện có thêm nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội theo phân cấp.

2. Thông qua phương án cân đối, phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương: 19.276.306 triệu đồng, gồm:

a) Chi ngân sách thành phố: 18.204.150 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển : 8.610.878 triệu đồng.
- Chi thường xuyên : 8.587.575 triệu đồng.

(Trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề 2.443.370 triệu đồng; chi sự nghiệp khoa học và công nghệ 64.609 triệu đồng).

- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính : 1.820 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách : 286.801 triệu đồng.
- Chi trả lãi vay : 38.000 triệu đồng.
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới : 679.076 triệu đồng.

b) Chi ngân sách huyện Hòa Vang: 1.072.156 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển theo phân cấp : 270.325 triệu đồng.
- Chi thường xuyên : 785.750 triệu đồng.

(Trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề 339.345 triệu đồng và chi sự nghiệp khoa học và công nghệ 200 triệu đồng).

- Dự phòng ngân sách huyện Hòa Vang : 16.081 triệu đồng.

Điều 3. Về bội thu ngân sách địa phương và trả nợ vay đến hạn

1. Về bội thu ngân sách địa phương: giao dự toán chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu ngân sách địa phương là 59.200 triệu đồng (bằng số trung ương giao).

2. Trong năm 2024, trường hợp do biến động tỷ giá dẫn đến số phải trả cao hơn dự toán đã bố trí, giao UBND thành phố chủ động sử dụng nguồn kết dư ngân

sách thành phố để đảm bảo thanh toán đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ nợ đến hạn (bao gồm nợ gốc và lãi).

Điều 4. Giao Ủy ban nhân dân thành phố

1. Căn cứ Nghị quyết này tiến hành giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024 cho từng cơ quan, đơn vị, địa phương để tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn. Báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố quyết định các nội dung theo thẩm quyền về tài chính - ngân sách và chỉ đạo các cơ quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, phường tổ chức triển khai thực hiện dự toán phù hợp với mô hình chính quyền đô thị theo quy định.

2. Nâng cao chất lượng công tác lập dự toán; đảm bảo nguyên tắc sử dụng ngân sách nhà nước, thực hiện đúng tiêu chuẩn định mức, phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

3. Tăng cường các biện pháp quản lý thu; chống thất thu, có giải pháp chỉ đạo, điều hành thu ngân sách phù hợp, phấn đấu hoàn thành vượt dự toán thu ngân sách nhà nước. Quản lý chặt chẽ và khai thác có kế hoạch và hiệu quả, bền vững nguồn lực tài chính từ đất đai; khẩn trương thực hiện các thủ tục để đưa ra đấu giá các khu đất theo kế hoạch được duyệt để kịp thời huy động nguồn thu vào ngân sách nhà nước nhằm tập trung vốn đầu tư cho những dự án cấp bách, trọng điểm của thành phố.

4. Tiếp tục triển khai có hiệu quả các chủ trương, giải pháp hỗ trợ nền kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, phục hồi phát triển kinh tế; thực hiện miễn, giảm, gia hạn các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất theo chủ trương của trung ương; đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất - kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

5. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường trách nhiệm người đứng đầu trong quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách; điều hành chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với tiến độ thu; cắt giảm các khoản chi chưa thực sự cần thiết, tiết kiệm triệt để chi thường xuyên; chỉ ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách khi thực sự cần thiết và có nguồn bảo đảm; phân bổ và giao dự toán đúng thời hạn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, khắc phục hạn chế trong chậm triển khai thực hiện dự án đầu tư công, chậm giải ngân vốn đầu tư công; kiên quyết điều chuyển vốn của các dự án chậm tiến độ sang các dự án có khả năng giải ngân nhưng thiếu vốn, hạn chế tối đa việc chuyển nguồn; xem xét trách nhiệm trong xây dựng dự toán không sát thực tế, tổ chức thực hiện thiếu hiệu quả dẫn đến giải ngân vốn đầu tư công thấp. Ưu tiên dành nguồn để bố trí trả nợ vay chính quyền địa phương khi đến hạn.

6. Tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện tinh giản biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính, tổ chức lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập, giảm hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp công lập.

7. Xử lý kịp thời, đầy đủ những sai phạm được phát hiện qua công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; kiên quyết xử lý trách nhiệm đối với tổ chức, cá nhân khi để xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng ngân sách sai chế độ, chính sách. Đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hiện công khai, minh bạch ngân sách theo đúng quy định của pháp luật. Triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, bảo đảm hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố căn cứ nội dung của Nghị quyết này để tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp giám sát việc thực hiện nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố phối hợp triển khai và giám sát việc triển khai thực hiện nghị quyết này đạt kết quả tốt.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khóa X, Kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2023.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội; Chính phủ; VP Chủ tịch nước;
- Ban Công tác đại biểu Quốc hội;
- Vụ Pháp chế Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Thành ủy;
- Đoàn ĐBQH thành phố;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND, UBMTTQVN thành phố;
- Các Ban của HĐND thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố;
- Văn phòng UBND thành phố;
- Các sở, ngành, đoàn thể thành phố;
- Các quận ủy, huyện ủy; UBND, UBMTTQVN các quận, huyện; HĐND huyện Hòa Vang;
- Đảng ủy, UBND các phường, xã; HĐND các xã;
- Báo Đà Nẵng, Chuyên đề CA TPĐN, Đài PT-TH ĐN, Trung tâm THVN (VTV8), Công TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH



Lương Nguyễn Minh Triết

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 80 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh UTH 2023/DT 2023		So sánh DT 2024/UTH 2023		So sánh DT 2024/DT 2023	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=2-1	5=2/1	6=3-2	7=3/2	8=3-1	9=3/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	17,014,585	34,329,049	18,656,430	17,314,464	201.8	-15,672,619	54.3	1,641,845	109.6
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	15,168,049	14,528,818	13,087,653	-639,231	95.8	-1,441,165	90.1	-2,080,396	86.3
1	Thu NSDP hưởng 100%	4,126,200	4,614,060	3,930,200	487,860	111.8	-683,860	85.2	-196,000	95.2
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	11,017,908	9,882,810	9,125,020	-1,135,098	89.7	-757,790	92.3	-1,892,888	82.8
3	Thu viện trợ	23,941	31,948	32,433	8,007	133.4	485	101.5	8,492	135.5
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	628,536	631,209	3,291,047	2,673	100.4	2,659,838	521.4	2,662,511	523.6
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	628,536	631,209	3,291,047	2,673	100.4	2,659,838	521.4	2,662,511	523.6
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
IV	Thu kết dư	0	354,027	0	354,027	0.0	-354,027	0.0	0	0.0
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1,218,000	18,814,995	2,277,730	17,596,995	1,544.7	-16,537,265	12.1	1,059,730	187.0
B	TỔNG CHI NSDP	17,014,585	18,677,407	18,597,230	1,662,822	109.8	-80,177	99.6	1,582,645	109.3
I	Tổng chi cân đối NSDP	17,013,805	16,399,677	18,597,230	-614,128	96.4	2,197,553	113.4	1,583,425	109.3
1	Chi đầu tư phát triển	7,947,132	7,474,385	8,881,203	-472,747	94.1	1,406,818	118.8	934,071	111.8
2	Chi thường xuyên	8,715,132	8,884,790	9,373,325	169,658	101.9	488,535	105.5	658,193	107.6
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	42,000	38,682	38,000	-3,318	92.1	-682	98.2	-4,000	90.5
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,820	1,820	1,820	0	100.0	0	100.0	0	100.0
5	Dự phòng ngân sách	307,721	0	302,882	-307,721	0.0	302,882	0.0	-4,839	98.4
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
II	Chi các chương trình mục tiêu	780	0	0	-780	0.0	0	0.0	-780	0.0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				0	0.0	0	0.0	0	0.0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	780	0	0	-780	0.0	0	0.0	-780	0.0
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2,277,730		2,277,730	0.0	-2,277,730	0.0	0	0.0
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	0		59,200	0	0.0	59,200	0.0	59,200	0.0
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	27,069	23,884	59,200	-3,185	88.2	35,316	247.9	32,131	218.7
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				0	0.0	0	0.0	0	0.0
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	27,069	23,884	59,200	-3,185	88.2	35,316	247.9	32,131	218.7
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0	0	0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
I	Vay để bù đắp bội chi	0	0	0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
II	Vay để trả nợ gốc				0	0.0	0	0.0	0	0.0

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 80 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023		Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)			
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	UTH 2023/ DT 2023		DT 2024/ UTH 2023	
								Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3/1	8=4/2	9=5/3	10=6/4
	TỔNG (A-E)	23,454,941	17,014,585	20,597,971	34,329,049	19,322,433	18,656,430				
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I-III)	23,454,941	15,168,049	20,597,971	14,528,818	19,322,433	13,087,653	87.8	95.8	93.8	90.1
I	THU NỘI ĐỊA	18,431,000	15,144,108	17,510,000	14,496,870	15,790,000	13,055,220	95.0	95.7	90.2	90.1
	<i>Trong đó: thu nội địa không kể tiền sử dụng đất, XSKT</i>	<i>16,256,000</i>	<i>12,969,108</i>	<i>15,880,000</i>	<i>12,866,870</i>	<i>13,650,000</i>	<i>10,915,220</i>	<i>97.7</i>	<i>99.2</i>	<i>86.0</i>	<i>84.8</i>
1	Thu DNNN trung ương	1,320,000	1,100,376	1,166,000	967,950	1,100,000	913,170	88.3	88.0	94.3	94.3
	- Thuế TNDN	380,000	316,583	290,000	240,700	254,000	210,820	76.3	76.0	87.6	87.6
	- Thuế Tài nguyên	4,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	25.0	25.0	100.0	100.0
	- Thuế GTGT	656,000	546,522	530,000	439,900	590,000	489,700	80.8	80.5	111.3	111.3
	- Thuế TTĐB	280,000	233,271	345,000	286,350	255,000	211,650	123.2	122.8	73.9	73.9
2	Thu DNNN địa phương	165,000	137,964	174,500	145,940	160,000	133,480	105.8	105.8	91.7	91.5
	- Thuế TNDN	56,000	46,654	43,000	35,690	40,000	33,200	76.8	76.5	93.0	93.0
	- Thuế Tài nguyên	3,000	3,000	6,500	6,500	4,000	4,000	216.7	216.7	61.5	61.5
	- Thuế GTGT	106,000	88,310	125,000	103,750	116,000	96,280	117.9	117.5	92.8	92.8
	- Thuế TTĐB	0	0	0	0	0	0	0.0	0.0	0.0	0.0
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	3,620,000	3,016,200	3,450,500	2,864,000	2,710,000	2,249,470	95.3	95.0	78.5	78.5
	- Thuế TNDN	535,000	445,715	630,000	522,900	530,000	439,900	117.8	117.3	84.1	84.1
	- Thuế Tài nguyên	2,000	2,000	500	500	1,000	1,000	25.0	25.0	200.0	200.0
	- Thuế GTGT	423,000	352,406	520,000	431,600	545,000	452,350	122.9	122.5	104.8	104.8
	- Thuế TTĐB	2,660,000	2,216,078	2,300,000	1,909,000	1,634,000	1,356,220	86.5	86.1	71.0	71.0
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước		0		0	0	0	0.0	0.0	0.0	0.0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4,861,000	4,054,765	4,119,000	3,425,060	4,150,000	3,449,130	84.7	84.5	100.8	100.7
	- Thuế TNDN	1,790,000	1,491,271	1,267,000	1,051,610	1,060,000	879,800	70.8	70.5	83.7	83.7
	- Thuế Tài nguyên	30,000	30,000	37,000	37,000	37,000	37,000	123.3	123.3	100.0	100.0
	- Thuế GTGT	3,019,000	2,515,166	2,745,000	2,278,350	2,998,000	2,488,340	90.9	90.6	109.2	109.2
	- Thuế TTĐB	22,000	18,328	70,000	58,100	55,000	43,990	318.2	317.0	78.6	75.7
5	Lệ phí trước bạ	900,000	900,000	710,000	710,000	745,000	745,000	78.9	78.9	104.9	104.9
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0		0	0	0	0.0	0.0	0.0	0.0
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	250,000	250,000	280,000	280,000	250,000	250,000	112.0	112.0	89.3	89.3
8	Thuế thu nhập cá nhân	2,200,000	1,832,847	2,350,000	1,950,500	2,280,000	1,892,400	106.8	106.4	97.0	97.0
9	Thuế bảo vệ môi trường	1,830,000	914,757	1,140,000	574,360	1,065,000	530,370	62.3	62.8	93.4	92.3
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	732,000	0	448,000	0	426,000		61.2	0.0	95.1	0.0
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	1,098,000	914,757	692,000	574,360	639,000	530,370	63.0	62.8	92.3	92.3
10	Phí, lệ phí	300,000	125,000	510,000	217,000	474,000	219,000	170.0	173.6	92.9	100.9
	- Cơ quan nhà nước trung ương thu	175,000	0	293,000	0	255,000		167.4	0.0	87.0	0.0

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023		Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)			
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	UTH 2023/ DT 2023		DT 2024/ UTH 2023	
								Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3/1	8=4/2	9=5/3	10=6/4
	- Cơ quan nhà nước địa phương thu	125,000	125,000	217,000	217,000	219,000	219,000	173.6	173.6	100.9	100.9
11	Tiền sử dụng đất	2,000,000	2,000,000	1,400,000	1,400,000	1,900,000	1,900,000	70.0	70.0	135.7	135.7
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc TW quản lý		0					0.0	0.0	0.0	0.0
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ĐP quản lý	2,000,000	2,000,000	1,400,000	1,400,000	1,900,000	1,900,000	70.0	70.0	135.7	135.7
12	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	400,000	400,000	1,270,000	1,270,000	400,000	400,000	317.5	317.5	31.5	31.5
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà thuộc SHNN	3,000	3,000	4,000	4,000	3,000	3,000	133.3	133.3	75.0	75.0
14	Thu khác ngân sách	350,000	180,000	609,600	364,600	230,000	50,000	174.2	202.6	37.7	13.7
	- Thu khác ngân sách trung ương	170,000	0	245,000	0	180,000		144.1	0.0	73.5	0.0
	- Thu khác ngân sách địa phương	180,000	180,000	364,600	364,600	50,000	50,000	202.6	202.6	13.7	13.7
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	10,000	7,200	14,500	11,560	12,000	9,200	145.0	160.6	82.8	79.6
	- Giấy phép do TW cấp	4,000	1,200	4,200	1,260	4,000	1,200	105.0	105.0	95.2	95.2
	- Giấy phép cho địa phương cấp	6,000	6,000	10,300	10,300	8,000	8,000	171.7	171.7	77.7	77.7
16	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1,000	1,000	800	800	1,000	1,000	80.0	80.0	125.0	125.0
17	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế	46,000	46,000	81,100	81,100	70,000	70,000	176.3	176.3	86.3	86.3
	- Thu từ DN do TW quản lý				0			0.0	0.0	0.0	0.0
	- Thu từ DN do ĐP quản lý	46,000	46,000	81,100	81,100	70,000	70,000	176.3	176.3	86.3	86.3
18	Thu từ hoạt động XSKT	175,000	175,000	230,000	230,000	240,000	240,000	131.4	131.4	104.3	104.3
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	5,000,000	0	3,056,023	0	3,500,000	0	61.1	0.0	114.5	0.0
1	Thuế xuất khẩu	102,000	0	82,300	0	90,000	0	80.7	0.0	109.4	0.0
2	Thuế nhập khẩu	1,581,400	0	830,100	0	850,000	0	52.5	0.0	102.4	0.0
3	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	761,000	0	54,700	0	70,000	0	7.2	0.0	128.0	0.0
4	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2,551,000	0	2,060,400	0	2,480,000	0	80.8	0.0	120.4	0.0
5	Thuế BVMT hàng nhập khẩu	4,000	0	2,100	0	2,000	0	52.5	0.0	95.2	0.0
6	Thu khác	600	0	26,423	0	8,000	0	4,403.8	0.0	30.3	0.0
III	THU VIỆN TRỢ	23,941	23,941	31,948	31,948	32,433	32,433	133.4	133.4	101.5	101.5
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH				0		0	0.0	0.0	0.0	0.0
C	THU CHUYỂN NGUỒN		1,218,000		18,814,995		2,277,730	0.0	1,544.7	0.0	12.1
D	THU KẾT DƯ				354,027			0.0	0.0	0.0	0.0
E	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG		628,536		631,209	0	3,291,047	0.0	100.4	0.0	521.4
1	Bổ sung cân đối						0	0.0	0.0	0.0	0.0
2	Bổ sung có mục tiêu		628,536		631,209	0	3,291,047	0.0	100.4	0.0	521.4
	Trong đó: - Từ nguồn trong nước		628,536		631,209		3,291,047	0.0	100.4	0.0	521.4
	- Từ nguồn ngoài nước				0			0.0	0.0	0.0	0.0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024		So sánh DT 2024 /DT 2023	
			Trung ương giao	HĐND giao	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2a	2b	3=2b-1	4=2b/1
	TỔNG CHI NSDP	17,014,585	16,398,886	18,597,230	1,582,645	109.30
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	17,013,805	13,107,839	18,597,230	1,583,425	109.31
I	Chi đầu tư phát triển	7,947,132	6,251,932	8,881,203	934,071	111.75
1	Chi đầu tư cho các dự án	7,647,132	6,251,932	8,581,203	934,071	112.21
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				0	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2,000,000	1,900,000	1,900,000	-100,000	95.00
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	175,000	240,000	240,000	65,000	137.14
2	Chi đầu tư, hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của PL	206,000		256,000	50,000	124.27
3	Chi đầu tư phát triển khác	94,000		44,000	-50,000	46.81
II	Chi thường xuyên	8,715,132	6,513,205	9,373,325	658,193	107.55
	<i>Trong đó:</i>				0	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2,428,552	2,245,597	2,782,715	354,163	114.58
2	Chi khoa học và công nghệ	66,765	47,748	64,809	-1,956	97.07
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	42,000	38,000	38,000	-4,000	90.48
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,820	1,820	1,820	0	100.00
V	Dự phòng ngân sách	307,721	302,882	302,882	-4,839	98.43
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (*)	780	3,291,047	0	-780	0.00
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	780	3,291,047	0	-780	0.00
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				0	

Ghi chú: Địa phương phân bổ dự toán trung ương bổ sung mục tiêu vào các lĩnh vực chi đầu tư và chi thường xuyên.

BỘ CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	14,528,818	15,365,383	836,565
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP (*)	16,399,677	15,306,183	-1,093,494
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP		59,200	59,200
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	5,811,527	5,235,061	-576,466
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			0
I	Tổng dư nợ đầu năm	1,137,871	1,113,987	-23,884
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	19.58%	21.28%	1.70%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1,137,871	1,113,987	-23,884
+	Dự án Phát triển bền vững (gốc_vay lại 15%)	280,773	256,889	-23,884
+	Dự án Phát triển bền vững (bổ sung_vay lại 50%)	284,618	284,618	0
+	Dự án cải thiện hạ tầng giao thông (dự kiến vay lại 100%)	572,481	572,481	0
3	Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam	0	0	0
II	Trả nợ gốc vay trong năm			0
1	Theo nguồn vốn vay	23,884	59,200	35,316
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	0		0
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	23,884	59,200	35,316
+	Dự án Phát triển bền vững (gốc)	23,884	23,720	-164
+	Dự án cải thiện hạ tầng giao thông		35,480	35,480
-	Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam	0		0
2	Theo nguồn trả nợ	23,884	59,200	35,316
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0
-	Bội thu NSDP		59,200	59,200
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			0
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	23,884	0	-23,884
III	Tổng mức vay trong năm			0
1	Theo mục đích vay	0	0	0
-	Vay để bù đắp bội chi	0	0	0
-	Vay để trả nợ gốc			0
2	Theo nguồn vay	0	0	0
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	0	0	0
+	Dự án Phát triển bền vững (gốc_vay lại 15%)	0	0	0
+	Dự án Phát triển bền vững (bổ sung_vay lại 50%)	0	0	0
+	Dự án cải thiện hạ tầng giao thông (dự kiến vay lại 100%)	0	0	0
-	Vay trong nước khác		0	0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	1,113,987	1,054,787	-59,200
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	19.17%	20.15%	0.98%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1,113,987	1,054,787	-59,200
+	Dự án Phát triển bền vững (gốc_vay lại 15%)	256,889	233,169	-23,720
+	Dự án Phát triển bền vững (bổ sung_vay lại 50%)	284,618	284,618	0
+	Dự án cải thiện hạ tầng giao thông (dự kiến vay lại 100%)	572,481	537,001	-35,480
3	Vay trong nước khác	0	0	0
G	TRẢ NỢ LẠI, PHÍ	38,682	38,000	-682

Ghi chú: (*) Chi NSTP không kể chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới và chi từ nguồn TWBS có mục tiêu

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh UTH 2023 /DT 2023		So sánh DT 2024 /UTH 2023		So sánh DT 2024 /DT 2023	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=2-1	5=2/1	6=3-2	7=3/2	8=3-1	9=3/1
A	NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ									
I	Nguồn thu ngân sách	16,568,369	33,528,536	18,263,350	16,960,167	202.4	-17,961,969	54.5	1,694,981	110.2
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	14,721,833	14,145,697	12,694,573	-576,136	96.1	-1,451,124	89.7	-2,027,260	86.2
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	628,536	631,209	3,291,047	2,673	100.4	2,659,838	521.4	2,662,511	523.6
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách				0	0.0	0	0.0	0	0.0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	628,536	631,209	3,291,047	2,673	100.4	2,659,838	521.4	2,662,511	523.6
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
4	Thu kết dư	0	333,192	0	333,192	0.0	-333,192	0.0	0	0.0
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1,218,000	18,418,438	2,277,730	17,200,438	1,512.2	-16,140,708	12.4	1,059,730	187.0
II	Chi ngân sách	16,568,369	18,241,095	18,204,150	1,672,726	110.1	-36,945	99.8	1,635,781	109.9
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách thành phố	15,997,339	15,401,006	17,525,074	-596,333	96.3	2,124,068	113.8	1,527,735	109.5
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	571,030	562,359	679,076	-8,671	98.5	116,717	120.8	108,046	118.9
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	387,823	387,823	410,959	0	100.0	23,136	106.0	23,136	106.0
-	Chi bổ sung có mục tiêu	183,207	174,536	268,117	-8,671	95.3	93,581	153.6	84,910	146.3
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2,277,730		2,277,730	0.0	-2,277,730	0.0	0	0.0
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	0		59,200	0	0.0	59,200	0.0	59,200	0.0
B	NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN									
I	Nguồn thu ngân sách	1,017,246	1,362,872	1,072,156	345,626	134.0	-290,716	78.7	54,910	105.4
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	446,216	383,121	393,080	-63,095	85.9	9,959	102.6	-53,136	88.1
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	571,030	562,359	679,076	-8,671	98.5	116,717	120.8	108,046	118.9
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	387,823	387,823	410,959	0	100.0	23,136	106.0	23,136	106.0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	183,207	174,536	268,117	-8,671	95.3	93,581	153.6	84,910	146.3
3	Thu kết dư		20,835	0	20,835	0.0	-20,835	0.0	0	0.0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		396,557	0	396,557	0.0	-396,557	0.0	0	0.0
II	Chi ngân sách	1,017,246	998,671	1,072,156	-18,575	98.2	73,485	107.4	54,910	105.4
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách quận huyện	1,017,246	998,671	1,072,156	-18,575	98.2	73,485	107.4	54,910	105.4
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				0	0.0	0	0.0	0	0.0
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách				0	0.0	0	0.0	0	0.0
-	Chi bổ sung có mục tiêu				0	0.0	0	0.0	0	0.0
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				0	0.0	0	0.0	0	0.0

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HÒA VANG
THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên quận, huyện	DỰ TOÁN NĂM 2024					
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm		II- Thu từ dầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý		
A	B	8=9+12+13	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	455,000	455,000	0	0	0	0
1	Huyện Hòa Vang	455,000	455,000				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN HÒA VANG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán ngân sách địa phương năm 2024	Bao gồm	
			Ngân sách thành phố	Ngân sách huyện Hòa Vang
A	B	7	8	9
	TỔNG CHI NSĐP	18,597,230	17,525,074	1,072,156
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	18,597,230	17,525,074	1,072,156
I	Chi đầu tư phát triển	8,881,203	8,610,878	270,325
1	Chi đầu tư cho các dự án	8,581,203	8,310,878	270,325
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi XD/CB từ vốn tập trung trong nước	3,811,932	3,741,607	70,325
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1,900,000	1,700,000	200,000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	240,000	240,000	
-	Chi từ nguồn bội chi NSĐP (vay từ nguồn CP vay ngoài nước)	0	0	
-	Chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu	1,040,000	1,040,000	
-	Chi từ nguồn năm trước chuyển sang	1,589,271	1,589,271	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	256,000	256,000	
3	Chi đầu tư phát triển khác	44,000	44,000	
II	Chi thường xuyên	9,373,325	8,587,575	785,750
	Trong đó:	0		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2,782,715	2,443,370	339,345
2	Chi khoa học và công nghệ	64,809	64,609	200
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	38,000	38,000	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,820	1,820	
V	Dự phòng ngân sách	302,882	286,801	16,081
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	0	0
2	Kinh phí sự nghiệp từ nguồn vốn ngoài nước	0		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
A	B	3
	TỔNG CHI NSDP	18,204,150
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	679,076
I	Chi bổ sung cân đối	410,959
II	Chi bổ sung có mục tiêu	268,117
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	17,525,074
I	Chi đầu tư phát triển	8,610,878
1	Chi đầu tư cho các dự án	8,310,878
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	256,000
-	Ủy thác vốn cho Ngân hàng CSXH để cho vay các đối tượng	250,000
-	Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ tài chính ngoài ngân sách	6,000
3	Chi đầu tư phát triển khác (hỗ trợ lãi suất cho các doanh nghiệp theo các Nghị quyết của HĐND thành phố)	44,000
II	Chi thường xuyên	8,587,575
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2,443,370
-	Chi khoa học và công nghệ	64,609
-	Chi quốc phòng	255,963
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	149,741
-	Chi y tế, dân số và gia đình	719,858
-	Chi văn hóa thông tin	182,710
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	42,350
-	Chi thể dục thể thao	193,123
-	Chi bảo vệ môi trường	505,763
-	Chi các hoạt động kinh tế	1,506,322
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1,472,740
-	Chi bảo đảm xã hội	528,588
-	Chi thường xuyên khác	522,438
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	38,000
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,820
V	Dự phòng ngân sách	286,801

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 80 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	8,587,575	2,443,370	64,609	255,963	149,741	719,858	182,710	42,350	193,123	505,763	1,506,322	1,472,740	528,588	522,438
I	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, QUẬN	8,261,438	2,443,370	64,609	255,963	149,741	654,690	182,710	42,350	193,123	505,515	1,506,322	1,472,740	521,447	268,858
1	Các Sở, ban, ngành	3,508,430	641,082	62,109	0	0	516,851	83,491	42,350	173,606	331,012	1,100,060	398,465	159,404	0
-	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND TP	29,663										300	29,363		
-	Văn phòng UBND TP	99,627										65,274	34,353		
-	Sở Công thương	33,067										13,866	19,201		
-	Sở Du lịch	109,857									11,112	91,192	7,553		
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	598,269	587,410									90	10,769		
-	Sở Giao thông Vận tải	335,941										313,547	22,394		
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15,670										2,872	12,798		
-	Sở Khoa học và Công nghệ	62,447		55,026								70	7,351		
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	177,426	8,000										12,822	156,604	
-	Sở Ngoại vụ	71,478										31,040	40,438		
-	Sở Nội vụ	61,325	15,913									7,782	37,630		
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	146,875									6,030	99,578	41,267		
-	Sở Tài chính	19,251										150	19,101		
-	Sở Tài nguyên và Môi trường	135,236									86,844	33,578	14,814		
-	Sở Thông tin và Truyền thông	97,415						1,100	33,806			46,871	15,638		
-	Sở Tư pháp	16,324										8,089	8,235		
-	Sở Văn hóa và Thể thao	256,375						74,658		173,606			8,111		
-	Sở Xây dựng	561,103									180,767	357,906	19,630	2,800	
-	Sở Y tế	519,355					509,994						9,361		
-	Thanh tra thành phố	8,584											8,584		
-	Đài Phát thanh truyền hình	8,544							8,544						
-	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội	10,316		7,083				2,733				500			
-	Trường cao Đẳng nghề Đà Nẵng	19,045	19,045												
-	Trường Cao đẳng Văn hoá nghệ thuật	15,714	10,714					5,000							
-	Ban quản lý An toàn thực phẩm thành phố	13,279					6,857						6,422		
-	Ban quản lý khu công nghệ cao và các khu công nghiệp	33,545									1,000	19,915	12,630		
-	Ban Xúc tiến và hỗ trợ đầu tư	7,115										7,115			
-	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	65										65			
-	Ban QLDA ĐTXD hạ tầng và phát triển đô thị	32,608									32,534	74			
-	Ban QLDA ĐTXD Nông nghiệp và phát triển nông thôn	38										38			
-	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	667									591	76			
-	Ban QLDA đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên	12,183									12,134	49			
-	Ban Quản lý các dự án hạ tầng khu công nghiệp và công nghệ cao	23										23			
-												1,200	47,868	0	0
2	Các tổ chức chính trị - xã hội	52,628	3,560	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13,278	0	0
-	Ủy ban mặt trận tổ quốc VN thành phố	13,278											13,278		
-	Hội Cựu chiến binh	4,324											4,324		
-	Hội Liên hiệp phụ nữ	12,261											12,261		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
-	Cục Thuế thành phố	7,000													7,000
-	Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng	2,100													2,100
-	Cục Hải quan thành phố	1,000													1,000
-	Cục Quản lý thị trường TP (Ban chỉ đạo 389)	200													200
-	Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh TP Đà Nẵng	80													80
-	Cục Thi hành án dân sự TP (Ban chỉ đạo thi hành án dân sự)	100													100
-	Cum Diệp báo chiến dịch 796	200													200
II	CHI CÁC NHIỆM VỤ KHÁC	326,137	0	0	0	0	65,168	0	0	0	248	0	0	7,141	253,580
1	Bảo hiểm xã hội thành phố	150,522	0	0	0	0	65,168	0	0	0	0	0	0	7,141	78,213
-	Kinh phí mua BHYT cho học sinh, sinh viên	65,168					65,168								
-	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện	7,141												7,141	
-	Kinh phí chi trả trợ cấp tết cho đối tượng hưu trí	78,213													78,213
2	Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản tổng hợp (kinh phí trợ giá xuất bản phẩm)	300													300
3	Công ty CP Môi trường Đô thị Đà Nẵng (kinh phí trợ cấp tết cho người lao động làm việc trong dịp tết)	248									248				
4	Chi hỗ trợ tỉnh Quảng Nam theo chương trình hợp tác hàng năm	10,000													10,000
5	Hỗ trợ trực tiếp cho ngư dân theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg và Quyết định số 38/2013/QĐ-TTg (1)	129,295													129,295
6	Kinh phí chi trả chính sách tinh giản biên chế, nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc; hỗ trợ sửa chữa, xây mới nhà ở cho đối tượng chính sách; chi hoàn trả các khoản thu và kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác theo chủ trương của thành phố	35,772													35,772
	Trong đó: bổ trí kinh phí hỗ trợ Kiểm toán Nhà nước Khu vực III trong công tác phối hợp thực hiện nhiệm vụ tại địa phương (cấp thông qua Sở Tài chính)	300													300

Ghi chú: (1) Bổ trí từ nguồn TW bổ sung thực hiện các chính sách an sinh xã hội

Biểu mẫu số 39

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 80 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số					Trong đó: Phần NSDP được hưởng
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	455,000	393,080	230,400	196,000	162,680	410,959	0	0	804,039
1	Huyện Hòa Vang	455,000	393,080	230,400	196,000	162,680	410,959			804,039

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HUYỆN HÒA VANG NĂM 2024
 (Kèm theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của HĐND thành phố Đà Nẵng)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương (*)	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau			
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên					Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số		Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó										
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ									
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19	
	TỔNG SỐ	1,072,156	804,039	170,325	0	0	70,325	0	100,000	617,633	311,297	200	0	16,081	0	268,117	100,000	168,117	0	0	
1	Huyện Hòa Vang	1,072,156	804,039	170,325			70,325		100,000	617,633	311,297	200		16,081		268,117	100,000	168,117			

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH
HUYỆN HÒA VANG NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HDND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của HDND thành phố Đà Nẵng)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	268,117	100,000	168,117	
1	Huyện Hòa Vang	268,117	100,000	168,117	